



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thế	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên
Ông Ngô Vi Anh Tú	Ủy viên
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Đắc	Ủy viên
Ông Bùi Văn Hiệu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Lộc	Trưởng ban
Ông Lê Quý Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

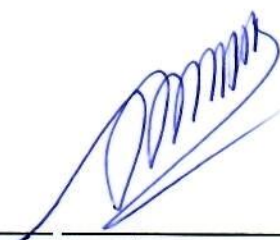
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.304.532.876.887	1.341.859.920.851
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.989.910.060	13.405.541.314
111	1. Tiền		23.989.910.060	13.405.541.314
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		808.493.357.229	904.647.966.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	793.158.137.806	898.778.326.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.645.725.635	15.871.718.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.568.801.578	22.747.054.003
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.879.307.790)	(32.749.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	463.649.575.458	417.818.585.160
141	1. Hàng tồn kho		463.649.575.458	417.818.585.160
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.400.034.140	5.987.827.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.150.130.065	2.085.140.286
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.249.904.075	3.902.687.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		400.566.232.271	417.037.553.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.501.823.638	49.564.402.292
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	47.501.823.638	49.564.402.292
220	II. Tài sản cố định		160.005.857.370	174.155.659.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	142.346.463.635	156.147.877.787
222	- Nguyên giá		486.918.110.598	479.340.493.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(344.571.646.963)	(323.192.615.538)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.659.393.735	18.007.781.335
228	- Nguyên giá		22.398.866.201	22.398.866.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.739.472.466)	(4.391.084.866)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46.620.873.607	43.940.747.487
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	46.620.873.607	43.940.747.487
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	119.238.508.277	110.583.525.837
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		119.238.508.277	110.583.525.837
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.199.169.379	38.793.218.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.199.169.379	38.793.218.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.705.099.109.158	1.758.897.474.089

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		947.935.955.665	1.065.784.175.164
310	I. Nợ ngắn hạn		929.414.054.415	1.038.900.704.819
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	469.128.027.413	342.815.577.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		649.768.506	347.051.897
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16.893.888.498	12.013.688.065
314	4. Phải trả người lao động		12.103.501.095	12.941.225.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.653.446.988	3.836.100.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.517.879.954	2.097.011.319
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	785.542.452	766.894.669
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	384.220.811.140	630.376.601.995
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.461.188.369	33.706.553.265
330	II. Nợ dài hạn		18.521.901.250	26.883.470.345
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.221.901.250	2.788.232.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	15.300.000.000	24.095.238.095
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		757.163.153.493	693.113.298.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	757.163.153.493	693.113.298.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		43.728.699.692	39.014.416.963
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.876.528.392	6.464.494.460
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.512.450.354	156.604.807.764
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		127.126.695.463	94.322.588.921
421b	LNST chưa phân phối năm nay		87.385.754.891	62.282.218.843
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		94.198.356	78.303.039
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.705.099.109.158	1.758.897.474.089

Võ Thị Hồng Thắm
Người lậpNguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

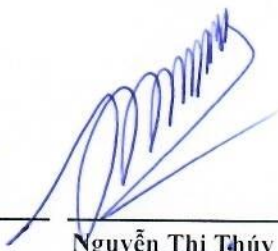
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6.695.049.168.899	6.854.778.062.411
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	25.329.442.793	18.281.582.626
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.669.719.726.106	6.836.496.479.785
11	4. Giá vốn hàng bán	23	6.408.993.090.043	6.611.057.507.625
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		260.726.636.063	225.438.972.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	155.037.343	1.190.262.118
22	7. Chi phí tài chính	25	30.357.546.342	41.574.858.000
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		30.325.102.468	41.572.040.937
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		8.654.982.440	10.691.333.678
25	9. Chi phí bán hàng	26	104.897.745.033	77.957.215.874
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.486.585.120	27.204.056.937
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.794.779.351	90.584.437.145
31	12. Thu nhập khác	28	519.662.008	955.631.235
32	13. Chi phí khác	29	685.338.020	773.220.022
40	14. Lợi nhuận khác		(165.676.012)	182.411.213
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.629.103.339	90.766.848.358
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	21.670.804.867	15.576.866.125
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		102.958.298.472	75.189.982.233
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		102.940.637.009	75.179.940.135
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		17.661.463	10.042.098
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.221	1.575



Võ Thị Hồng Thắm

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		124.629.103.339	90.766.848.358
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.727.419.025	20.157.902.520
03	- Các khoản dự phòng		(17.869.824.408)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		543.564	(62.631)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.697.405.580)	(11.055.545.964)
06	- Chi phí lãi vay		30.325.102.468	41.572.040.937
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		150.114.938.408	141.441.183.220
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		111.328.217.195	(258.849.579.491)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.830.990.298)	(39.489.729.952)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		123.593.585.216	66.037.639.389
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.529.059.342	(6.972.810.060)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.327.306.294)	(41.575.605.521)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.786.866.125)	(7.874.473.787)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.675.696.500)	(2.592.640.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		303.944.940.944	(149.876.016.202)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.997.164.739)	(50.211.592.022)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	318.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.423.140	46.030.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.954.741.599)	(49.847.379.736)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.364.172.671.241	5.105.942.700.475
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.619.123.700.191)	(4.913.430.809.440)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.454.258.085)	(7.774.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(284.405.287.035)	192.504.117.035
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.584.912.310	(7.219.278.903)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.405.541.314	20.624.757.586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(543.564)	62.631
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.989.910.060</u>	<u>13.405.541.314</u>

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 342 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 345 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con (Công ty Cổ phần Thép Việt Đức) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 99 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 97 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức. Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có địa chỉ tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty con là 99,94%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty con là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức đang trong thời gian được hưởng ưu đãi đầu tư đối với hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc cấp, cụ thể: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2009). Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 12 công ty được áp dụng thuế suất 15%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty mẹ hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% và công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty mẹ và công ty con chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	553.866.375	181.546.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.436.043.685	13.223.994.457
	<u>23.989.910.060</u>	<u>13.405.541.314</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	28,60%	28,60%	119.238.508.277	28,60%	28,60%	110.583.525.837
			<u>119.238.508.277</u>			<u>110.583.525.837</u>

Công ty liên kết có địa chỉ trụ sở chính tại tỉnh Vĩnh Phúc. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần XNK và Thương mại Tổng hợp Miền Bắc	315.480.693.769	-	231.737.465.011	-
Công ty TNHH Thép Nam Châm	81.539.278.090	-	203.204.113.628	-
Công ty Phúc Tiến (TNHH)	51.174.967.251	-	55.552.035.781	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	121.004.090.840	-	91.358.987.075	-
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	64.035.973.100	-	93.607.038.280	-
Phải thu khách hàng khác	159.923.134.756	(14.879.307.790)	223.318.686.480	(32.749.132.198)
	<u>793.158.137.806</u>	<u>(14.879.307.790)</u>	<u>898.778.326.255</u>	<u>(32.749.132.198)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>18.128.995.246</u>	<u>-</u>	<u>23.664.220.194</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây Dựng Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	5.394.256.677	-	4.794.256.677	-
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế Reenco Việt Nam	1.056.810.000	-	1.056.810.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Cầu trực và Kết cấu Công nghiệp VNC	-	-	1.600.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	4.057.658.958	-	7.283.651.848	-
	11.645.725.635	-	15.871.718.525	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.194.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	176.000	-
Tạm ứng	3.637.412.245	-	5.060.658.560	-
Ký cược, ký quỹ	14.727.000.000	-	17.175.980.750	-
Phải thu khác	204.389.333	-	509.044.693	-
	18.568.801.578	-	22.747.054.003	-
b) Dài hạn				
Phải thu UBND Huyện Bình Xuyên (*)	441.580.000	-	441.580.000	-
BQL đầu tư Xây dựng huyện Bình Xuyên (*)	47.060.243.638	-	49.122.822.292	-
	47.501.823.638	-	49.564.402.292	-

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (23,6ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Phúc Lộc	-	-	23.483.003.750	-
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	8.272.493.284	-	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	4.135.650.153	2.067.825.076	-	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
	25.219.626.150	10.340.318.360	32.749.132.198	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	308.913.144.255	-	233.187.395.195	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.093.009.471	-	11.269.556.405	-
Thành phẩm	146.643.421.732	-	173.361.633.560	-
	463.649.575.458	-	417.818.585.160	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	46.620.873.607	43.940.747.487
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	38.046.328.153	35.366.202.033
	46.620.873.607	43.940.747.487

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I; chuẩn bị triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
 - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
 - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23,6ha.
 - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
 - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	201.204.389.774	247.419.538.793	29.117.990.040	1.598.574.718	479.340.493.325
- Mua trong năm	-	-	7.577.617.273	-	7.577.617.273
Số dư cuối năm	201.204.389.774	247.419.538.793	36.695.607.313	1.598.574.718	486.918.110.598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.831.784.167	230.836.886.935	23.925.369.718	1.598.574.718	323.192.615.538
- Khấu hao trong năm	10.654.718.300	7.353.595.602	3.370.717.523	-	21.379.031.425
Số dư cuối năm	77.486.502.467	238.190.482.537	27.296.087.241	1.598.574.718	344.571.646.963
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	134.372.605.607	16.582.651.858	5.192.620.322	-	156.147.877.787
Tại ngày cuối năm	123.717.887.307	9.229.056.256	9.399.520.072	-	142.346.463.635

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.867.218.473 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 241.031.513.395 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỎNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
Số dư cuối năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.287.659.866	103.425.000	4.391.084.866
- Khấu hao trong năm	348.387.600	-	348.387.600
Số dư cuối năm	4.636.047.466	103.425.000	4.739.472.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.007.781.335	-	18.007.781.335
Tại ngày cuối năm	17.659.393.735	-	17.659.393.735

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.210.516.630
Chi phí quảng cáo	1.150.130.065	791.290.323
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	83.333.333
	1.150.130.065	2.085.140.286
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.529.223.973	5.705.688.569
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	2.880.000.000	6.120.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.982.355.573	16.931.012.289
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.689.616.400	9.549.760.956
Chi phí quảng cáo	1.623.760.468	486.756.686
Chi phí trả trước dài hạn khác	494.212.965	-
	27.199.169.379	38.793.218.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	90.951.540.449	90.951.540.449	87.986.126.779	87.986.126.779
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	100.111.750.447	100.111.750.447	67.909.931.605	67.909.931.605
Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung	-	-	66.943.957.321	66.943.957.321
Công ty TNHH Thép Nam Châu	20.129.886.491	20.129.886.491	24.307.248.450	24.307.248.450
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	117.442.204.805	117.442.204.805	-	-
Phải trả các đối tượng khác	140.492.645.221	140.492.645.221	95.668.312.857	95.668.312.857
	469.128.027.413	469.128.027.413	342.815.577.012	342.815.577.012

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.487.889	37.691.715
- Trích trước tiền điện	1.808.959.099	3.139.408.957
- Chi phí phải trả khác	809.000.000	659.000.000
	2.653.446.988	3.836.100.672

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	450.999.680	487.995.800
- Bảo hiểm bắt buộc	8.255.200	3.829.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.177.538	257.323.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.110.034	17.745.896
	785.542.452	766.894.669
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.221.901.250	2.788.232.250
	3.221.901.250	2.788.232.250
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	27.500.000	27.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.660.684.676	115.356.267.361	117.337.287.815	-	679.664.222
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	291.122.727	291.122.727	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.216.866.125	21.670.804.867	14.786.866.125	-	16.100.804.867
Thuế Thu nhập cá nhân	-	136.137.264	2.286.549.502	2.309.267.357	-	113.419.409
Thuế Tài nguyên	-	-	14.348.000	14.348.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	977.231.547	977.231.547	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.800.000	11.800.000	-	-
	-	12.013.688.065	140.608.124.004	135.727.923.571	-	16.893.888.498

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	629.171.840.090	629.171.840.090	4.364.172.671.241	4.617.123.700.191	376.220.811.140	376.220.811.140
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	485.609.418.179	485.609.418.179	3.179.135.420.970	3.363.500.000.000	301.244.839.149	301.244.839.149
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	112.065.388.251	112.065.388.251	849.536.397.101	886.625.813.361	74.975.971.991	74.975.971.991
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc	29.097.033.660	29.097.033.660	284.154.143.560	313.251.177.220	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	2.400.000.000	2.400.000.000	31.446.709.610	33.846.709.610	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.204.761.905	1.204.761.905	8.000.000.000	1.204.761.905	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (3)	1.204.761.905	1.204.761.905	8.000.000.000	1.204.761.905	8.000.000.000	8.000.000.000
	630.376.601.995	630.376.601.995	4.372.172.671.241	4.618.328.462.096	384.220.811.140	384.220.811.140
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (4)	25.300.000.000	25.300.000.000	-	2.000.000.000	23.300.000.000	23.300.000.000
	25.300.000.000	25.300.000.000	-	2.000.000.000	23.300.000.000	23.300.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.204.761.905)	(1.204.761.905)	(8.000.000.000)	(1.204.761.905)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	24.095.238.095	24.095.238.095			15.300.000.000	15.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:*Đơn vị tính: VND*

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2020	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					301.244.839.149	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1509578/HĐTD ngày 16/01/2020	500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Áp dụng lãi suất thả nổi	199.662.125.282	Tài sản đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1853346/HĐTD ngày 16 tháng 01 năm 2020	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng, đến hết ngày 15/01/2021	Quy định trên từng Giấy nhận nợ và điều chỉnh theo Thông báo	101.582.713.867	Tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên					74.975.971.991	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20.093.0001/2020 – HĐCVHM/NHCT262 – ONG THEP VIET DUC ngày 01/12/2020	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt, thép	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Áp dụng lãi suất thả nổi	74.975.971.991	Tài sản đảm bảo
	Tổng cộng					376.220.811.140	

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:*Đơn vị tính: VND*

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2020	Nợ phải trả trong 12 tháng tới	Hình thức bảo đảm
I	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					23.300.000.000	8.000.000.000	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27/09/2019.	42.000.000.000	Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	72 tháng	Áp dụng lãi suất thả nổi	23.300.000.000	8.000.000.000	Tài sản đảm bảo
	Tổng cộng					23.300.000.000	8.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	35.789.986.640	5.661.628.693	139.441.378.920	69.265.152	626.794.746.104
Tăng vốn trong năm trước	45.118.790.000	-	-	-	(45.118.790.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	75.179.940.135	10.042.098	75.189.982.233
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	2.421.564.556	-	(9.686.258.224)	-	(7.264.693.668)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	802.865.767	802.865.767	(3.211.463.068)	(1.004.210)	(1.606.735.744)
Giảm khác	-	-	-	-	1	(1)	-
Số dư cuối năm trước	421.115.890.000	69.835.386.699	39.014.416.963	6.464.494.460	156.604.807.764	78.303.039	693.113.298.925
Số dư đầu năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	39.014.416.963	6.464.494.460	156.604.807.764	78.303.039	693.113.298.925
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	102.940.637.009	17.661.463	102.958.298.472
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(29.478.112.300)	-	(29.478.112.300)
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (**)	-	-	3.302.248.798	-	(9.906.746.394)	-	(6.604.497.596)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con (***)	-	-	1.412.033.931	1.412.033.931	(5.648.135.724)	(1.766.146)	(2.825.834.008)
Giảm khác	-	-	-	1	(1)	-	-
Số dư cuối năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	43.728.699.692	7.876.528.392	214.512.450.354	94.198.356	757.163.153.493

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-DHDCĐ-VGS ngày 28 tháng 03 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2019 bằng 7%/vốn điều lệ tương ứng số tiền 29.478.112.300 đồng, hình thức chi trả bằng tiền mặt.

(**): Căn cứ theo điều lệ, Công ty mẹ trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 3.302.248.798 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế năm 2020);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 6.604.497.596 đồng (tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2020).

(***): Căn cứ theo điều lệ, Công ty con trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 1.412.917.004 đồng (tương đương 5% lợi nhuận sau thuế);
- Trích Quỹ đầu khác thuộc Vốn chủ sở hữu số tiền: 1.412.917.004 đồng (tương đương 5% lợi nhuận sau thuế);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 2.825.834.008 đồng (tương đương 10% lợi nhuận sau thuế).

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	20,18%	85.000.000.000	20,18%	85.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000
Các cổ đông khác	50,08%	210.880.690.000	50,08%	210.880.690.000
	100%	421.115.890.000	100%	421.115.890.000

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	421.115.890.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	45.118.790.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	257.323.323	265.097.323
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	29.478.112.300	45.118.790.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	29.478.112.300	45.118.790.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	(45.118.790.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(45.118.790.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	281.177.538	257.323.323

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.728.699.692	39.014.416.963
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.876.528.392	6.464.494.460
	51.605.228.084	45.478.911.423

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.593,98	2.717,25

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.843.692.749.342	2.620.003.176.681
Doanh thu bán thành phẩm	3.839.704.154.195	4.222.079.677.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.652.265.362	12.695.208.180
	<u>6.695.049.168.899</u>	<u>6.854.778.062.411</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>89.039.745.378</u>	<u>163.812.979.686</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	24.630.763.829	17.665.165.056
Hàng bán bị trả lại	503.121.784	266.893.829
Giảm giá hàng bán	195.557.180	349.523.741
	<u>25.329.442.793</u>	<u>18.281.582.626</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.828.842.428.404	2.595.902.351.049
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.568.215.239.938	4.009.004.160.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.935.421.701	6.150.995.670
	<u>6.408.993.090.043</u>	<u>6.611.057.507.625</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	42.423.140	46.030.468
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.086.703	1.138.635.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	107.514.416	5.533.982
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.084	62.631
	<u>155.037.343</u>	<u>1.190.262.118</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.325.102.468	41.572.040.937
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.887.226	2.817.063
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	556.648	-
	<u>30.357.546.342</u>	<u>41.574.858.000</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.258.791.190	831.604.433
Chi phí nhân công	14.449.630.624	16.043.568.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.881.040	1.241.994.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.453.717.245	57.156.251.644
Chi phí khác bằng tiền	1.528.724.934	2.683.797.034
	<u>104.897.745.033</u>	<u>77.957.215.874</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.942.386	1.720.883.742
Chi phí nhân công	16.039.336.092	16.246.141.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.459.548.145	2.472.934.780
Thuế, phí, lệ phí	1.060.892.888	1.273.976.353
Hoàn nhập dự phòng	(17.869.824.408)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.039.505.935	2.468.073.093
Chi phí khác bằng tiền	3.020.184.082	3.022.047.180
	<u>9.486.585.120</u>	<u>27.204.056.937</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	318.181.818
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	433.984.200	630.115.000
Thu nhập khác	85.677.808	7.334.417
	<u>519.662.008</u>	<u>955.631.235</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt và truy thu	-	103.000.000
Chi phí khấu hao của ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	504.219.996	504.219.996
Tiền thù lao HĐQT, BKS	156.000.000	156.000.000
Chi phí khác	25.118.024	10.000.026
	685.338.020	773.220.022

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	16.676.298.988	12.297.956.935
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Thép Việt Đức	4.994.505.879	3.278.909.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.670.804.867	15.576.866.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.216.866.125	1.514.473.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(14.786.866.125)	(7.874.473.787)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	16.100.804.867	9.216.866.125

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	102.940.637.009	75.179.940.135
Các khoản điều chỉnh	(9.420.522.416)	(8.870.425.202)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(9.420.522.416)	(8.870.425.202)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	93.520.114.593	66.309.514.933
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	42.111.589	42.111.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.221	1.575

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.458.783.734.114	3.833.587.347.337
Chi phí nhân công	73.122.027.643	74.520.543.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.223.199.029	20.157.902.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.738.661.937	153.182.792.265
Chi phí khác bằng tiền	6.642.434.717	6.998.109.333
	<u>3.682.510.057.440</u>	<u>4.088.446.694.502</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.989.910.060	-	13.405.541.314	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	859.228.763.022	(14.879.307.790)	971.089.782.550	(32.749.132.198)
	<u>883.218.673.082</u>	<u>(14.879.307.790)</u>	<u>984.495.323.864</u>	<u>(32.749.132.198)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	399.520.811.140	654.471.840.090
Phải trả người bán, phải trả khác	473.135.471.115	346.370.703.931
Chi phí phải trả	2.653.446.988	3.836.100.672
	<u>875.309.729.243</u>	<u>1.004.678.644.693</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.989.910.060	-	-	23.989.910.060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	796.847.631.594	47.501.823.638	-	844.349.455.232
	820.837.541.654	47.501.823.638	-	868.339.365.292
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.405.541.314	-	-	13.405.541.314
Phải thu khách hàng, phải thu khác	888.776.248.060	49.564.402.292	-	938.340.650.352
	902.181.789.374	49.564.402.292	-	951.746.191.666

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	384.220.811.140	15.300.000.000	-	399.520.811.140
Phải trả người bán, phải trả khác	469.913.569.865	3.221.901.250	-	473.135.471.115
Chi phí phải trả	2.653.446.988	-	-	2.653.446.988
	<u>856.787.827.993</u>	<u>18.521.901.250</u>	<u>-</u>	<u>875.309.729.243</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	630.376.601.995	24.095.238.095	-	654.471.840.090
Phải trả người bán, phải trả khác	343.582.471.681	2.788.232.250	-	346.370.703.931
Chi phí phải trả	3.836.100.672	-	-	3.836.100.672
	<u>977.795.174.348</u>	<u>26.883.470.345</u>	<u>-</u>	<u>1.004.678.644.693</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp Ông Nguyễn Hữu Thề	Tổng Giám đốc là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc
	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức,
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	89.039.745.378	163.812.979.686
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	89.039.745.378	163.812.979.686
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	301.157.588	359.036.630
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	126.660.000	189.060.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	174.497.588	169.976.630

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	18.128.995.246	23.664.220.194
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	18.128.995.246	23.664.220.194
Phải trả khác	27.500.000	27.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thế	13.750.000	13.750.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	13.750.000	13.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	504.600.000	584.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.177.200.000	1.298.000.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

 <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin: 5px 0;"/> Võ Thị Hồng Thắm Người lập	 <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin: 5px 0;"/> Nguyễn Thị Thúy Kế toán trưởng	 <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin: 5px 0;"/> Nguyễn Hữu Thế Tổng Giám đốc
--	--	--



Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2021

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam